

Số: 2409/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 29 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tam Đường

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 659/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2021 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Đường, số 684/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023, số 1325/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2023, số 1350/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023, số 1957/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023 phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tam Đường và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tam Đường;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường tại Tờ trình số 1926/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3663/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tam Đường với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

*(Chi tiết tại biểu 01 kèm theo)*

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

*(Chi tiết tại biểu 02 kèm theo)*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

*(Chi tiết tại biểu 03 kèm theo)*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

*(Chi tiết tại biểu 04 kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

c) Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V1, V3, CB (đăng tải);
- Lưu: VT, KT4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hà Trọng Hải**





**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN TAM ĐƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tầm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>															
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>50.197,68</b>	<b>1.513,15</b>	<b>3.775,77</b>	<b>2.696,61</b>	<b>4.716,15</b>	<b>2.209,73</b>	<b>2.421,08</b>	<b>2.509,09</b>	<b>4.047,76</b>	<b>7.500,57</b>	<b>3.532,41</b>	<b>5.533,65</b>	<b>1.218,27</b>	<b>8.523,45</b>
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.280,08	357,36	489,39	505,08	440,93	344,54	270,43	227,43	324,60	789,97	378,95	360,14	265,28	525,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	808,05	106,99	4,86		9,34	79,55		39,18	41,33	8,43	249,15	164,44	88,10	16,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.262,69	192,91	330,16	454,45	887,06	584,41	370,62	329,14	330,34	907,59	354,12	141,00	169,34	211,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.186,97	107,59	103,23	91,54	23,91	241,41	83,94	373,82	283,96	280,11	222,22	981,47	288,55	105,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.221,17	391,01	1.734,38	917,61	2.926,01	394,43	725,68	979,31	1.150,06	4.246,32	1.608,55	3.600,76		7.547,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.930,55	437,78	1.110,30	692,59	436,52	616,56	967,20	497,43	1.933,28	1.257,07	936,65	448,63	490,95	105,59
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.369,09	298,34	1.077,98	628,80	353,21	382,17	915,04	411,58	1.726,82	1.118,65	658,86	296,80	412,82	88,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	243,87	23,46	8,31	14,79	1,72	10,83	3,21	93,65	25,52	19,51	22,30	1,65	2,15	16,75
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	72,36	3,04		20,55		17,54		8,31			9,62		2,00	11,30
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.826,99</b>	<b>222,82</b>	<b>139,76</b>	<b>151,28</b>	<b>115,46</b>	<b>194,54</b>	<b>189,47</b>	<b>107,10</b>	<b>308,73</b>	<b>202,92</b>	<b>322,38</b>	<b>287,30</b>	<b>179,13</b>	<b>406,11</b>
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,58	1,73					95,35		2,50					
2.2	Đất an ninh	CAN	4,01	2,43	0,20	0,17			0,22	0,22	0,26	0,24		0,10		0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	152,07	1,33		2,21	0,05	0,05	21,73	1,26		0,45	0,70	0,47		123,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,00	1,77		0,13		1,88		4,08	1,44		5,73	2,97		10,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	191,91							3,69	146,44	19,06	19,17	3,55		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	44,73			6,24					2,92		5,09		7,55	22,93
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.096,37	122,69	50,80	39,28	38,86	133,31	46,24	50,95	87,60	76,11	130,91	131,00	59,09	129,54
	<i>Trong đó</i>															
-	Đất giao thông	DGT	755,94	71,19	40,78	27,46	27,77	111,81	36,83	34,58	63,24	57,42	81,27	87,75	52,23	63,62
-	Đất thủy lợi	DTL	71,13	11,81	5,75	6,50	4,02	1,67	1,20	10,62	0,23	4,25	9,08	3,70	0,57	11,73
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,75	1,70	0,40	0,75	0,34	0,20	0,20	0,55	0,71	0,46	0,49	0,67	0,20	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,68	3,80	0,23	0,19	0,28	0,20	0,41	0,30	0,15	0,16	0,22	0,26	0,25	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,48	7,77	1,71	2,63	1,59	1,89	2,14	3,09	1,47	3,43	3,45	3,17	1,59	2,55
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,34	3,44	0,20			0,70								
-	Đất công trình năng lượng	DNL	151,00	15,11	1,70	1,75	4,78	15,20	0,46	0,42	14,95	8,42	8,79	28,96	0,73	49,74
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,91	0,63	0,03			0,08	0,01		0,03	0,01	0,05	0,02	0,01	0,03





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Năng	Xã Bán Giang	Xã Bán Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bán Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,15									2,15				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,11									1,11	1,00			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,00						5,00							
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	49,55	5,98				1,41		1,36	6,84	1,92	21,62	5,35	3,51	1,56
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2,14									2,14				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,57									0,57				
-	Đất chợ	DCH	1,62	1,27				0,22						0,13		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,65									3,04	0,61			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,74	2,74												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	355,03		30,90	30,11	30,66	26,03	22,83	21,29	21,78	29,83	37,02	47,07	31,46	26,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	52,18	51,18					1,00							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,91	10,15	0,22	0,30	0,44	0,22	0,19	0,45	0,22	0,37	0,28	0,33	0,18	0,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,41	0,33		0,13						1,08				2,87
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	721,60	26,57	57,64	21,67	41,60	33,05	1,91	25,16	45,57	76,85	119,36	101,20	80,85	90,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	54,83			50,98	3,85									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,95	1,89		0,06										
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>13.290,76</b>	<b>228,38</b>	<b>439,77</b>	<b>598,63</b>	<b>202,75</b>	<b>1.481,83</b>	<b>1.014,06</b>	<b>943,92</b>	<b>1.042,76</b>	<b>1.833,00</b>	<b>537,91</b>	<b>1.876,67</b>	<b>987,03</b>	<b>2.104,07</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng															
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng		12.219,70	228,38	439,77	598,63	202,75	1.363,17	761,54	933,04	1.018,36	1.833,00	447,53	1.631,35	987,03	1.775,16
3.3	Đất núi đá không có rừng cây		1.071,06					118,66	252,52	10,88	24,40		90,38	245,32		328,91
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>	<b>KCN</b>														
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>1.964,34</b>	<b>1.964,34</b>												
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>	<b>22,39</b>						<b>22,39</b>							









**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN TAM ĐƯỜNG - TỈNH LAI CHÂU**

(Kèm theo Quyết định số **2409**/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hôn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>599,10</b>	<b>32,93</b>	<b>17,59</b>	<b>51,13</b>	<b>14,21</b>	<b>58,58</b>	<b>100,54</b>	<b>16,81</b>	<b>132,89</b>	<b>29,61</b>	<b>48,85</b>	<b>54,21</b>	<b>24,50</b>	<b>17,25</b>
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	108,85	10,70	0,24	20,14	5,01	11,56	8,49	3,36	5,32	2,18	15,37	11,27	7,85	7,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>23,02</i>	<i>4,79</i>			<i>0,02</i>	<i>3,73</i>		<i>0,03</i>	<i>0,08</i>	<i>0,04</i>	<i>5,84</i>	<i>2,48</i>	<i>2,29</i>	<i>3,73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	244,45	6,68	5,11	22,31	6,05	32,31	78,26	4,31	31,83	14,74	14,03	21,21	3,69	3,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	89,87	4,44	10,07	6,67	1,19	8,97	0,17	5,79	24,33	3,97	2,47	13,36	5,32	3,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,19		0,50								0,90			2,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	130,08	8,81	0,87	0,79	1,50	5,60	13,62	1,25	70,10	8,71	9,34	1,86	7,63	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>52,61</i>			<i>0,06</i>					<i>50,95</i>	<i>0,44</i>	<i>0,65</i>	<i>0,07</i>	<i>0,44</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,15	0,60	0,20	1,22	0,46	0,14		2,10	1,31	0,01	5,54	6,51	0,01	0,05
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,50	1,70	0,60								1,20			
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>18,88</b>		<b>2,80</b>	<b>7,86</b>						<b>4,16</b>	<b>0,29</b>			<b>3,77</b>
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,50		0,50											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,05		0,42	0,50						0,22	0,29			1,62
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	4,72		1,88	0,50						0,19				2,15
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	3,75									3,75				
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)														
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	6,86			6,86										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>														
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>1,40</b>	<b>0,56</b>				<b>0,17</b>			<b>0,37</b>			<b>0,30</b>		



